

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN IFL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN IFL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IFL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: IFL GROUP ,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110729853

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 101 Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đầu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
3.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đầu giá)	4513
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đầu giá)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đầu giá)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đầu giá)	4543
9.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (loại trừ kim loại quý và vàng miếng) Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;	4669
25.	Bán buôn tổng hợp	4690
26.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket; Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4711
27.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket; Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
28.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
29.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
30.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
31.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
32.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
33.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
34.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
35.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
36.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
37.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

38.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
39.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
40.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
41.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
42.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
43.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
44.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
45.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
46.	Trồng lúa	0111
47.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
48.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
49.	Trồng cây mía	0114
50.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
51.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
52.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
53.	Trồng cây hàng năm khác	0119
54.	Trồng cây ăn quả	0121
55.	Trồng cây điều	0123
56.	Trồng cây hồ tiêu	0124
57.	Trồng cây cao su	0125
58.	Trồng cây cà phê	0126
59.	Trồng cây chè	0127
60.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
61.	Trồng cây lâu năm khác	0129
62.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
63.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
64.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
65.	Khai thác gỗ	0220
66.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
67.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
68.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
69.	Khai thác thủy sản biển	0311
70.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

71.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
72.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
73.	Khai thác quặng sắt	0710
74.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
75.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
76.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
77.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
78.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
81.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
82.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
83.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
84.	Sản xuất đường	1072
85.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
86.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
87.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
88.	Sản xuất chè	1076
89.	Sản xuất cà phê	1077
90.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
91.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
92.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
93.	Sản xuất rượu vang	1102
94.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
95.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
96.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
97.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
98.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
99.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
100.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
101.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
102.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
103.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
104.	In ấn (trừ các loại Nhà nước cấm)	1811
105.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại Nhà nước cấm)	1812

106.	Sao chép bản ghi các loại (trừ hoạt động xuất bản)	1820
107.	Sản xuất than cốc	1910
108.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
109.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
110.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
112.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
113.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
114.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
115.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
116.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
117.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
118.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
119.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
120.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
121.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
122.	Đúc sắt, thép	2431
123.	Đúc kim loại màu	2432
124.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
125.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
126.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
127.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
128.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
129.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
130.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
131.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
132.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
133.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
134.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
135.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
136.	Sản xuất đồng hồ	2652
137.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
138.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
139.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

140.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
141.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
142.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
143.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
144.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
145.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
146.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
147.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
148.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
149.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
150.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
151.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
152.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
153.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
154.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
155.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
156.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
157.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
158.	Sản xuất máy luyện kim	2823
159.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
160.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
161.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
162.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
163.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
164.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
165.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
166.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
167.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
168.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
169.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
170.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
171.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
172.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

173.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
174.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
175.	Xây dựng nhà để ở	4101
176.	Xây dựng nhà không để ở	4102
177.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
178.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
179.	Xây dựng công trình điện	4221
180.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
181.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
182.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
183.	Xây dựng công trình thủy	4291
184.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
185.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
186.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
187.	Phá dỡ (không bao gồm hoạt động nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)	4311
188.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)	4312
189.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
190.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
191.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
192.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
193.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
194.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô Hoạt động chuyên chở đặc; - Cho thuê xe tải có người lái;	4933
195.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
196.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
197.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
198.	Bốc xếp hàng hóa	5224
199.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
200.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Logistics; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
201.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510

202.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm	5590
203.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
204.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5621
205.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
206.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
207.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).	6619
208.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Quản lý bất động sản; Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản	6820
209.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
210.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
211.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn luật, tư vấn tài chính, hoạt động của văn phòng luật sư và công ty luật)	7020
212.	Cho thuê xe có động cơ	7710
213.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
214.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
215.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
216.	Đại lý du lịch	7911
217.	Điều hành tua du lịch	7912
218.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
219.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
220.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
221.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
222.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
223.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

6. **Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 680.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỂ HÙNG	Số nhà 16 ngách 50/30 Mễ Trì Thượng TDP số 6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	612.000	6.120.000.000	90,000	0020810000 22	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	612.000	6.120.000.000	90,000		
2	TRẦN THỂ CƯỜNG	Thôn Tương Chúc, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	34.000	340.000.000	5,000	0250850003 92	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	34.000	340.000.000	5,000		

3	TRẦN THỊ THANH LOAN	Số nhà 16 ngách 50/30 Mễ Trì Thượng TDP số 6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	34.000	340.000.000	5,000	035185002286
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	34.000	340.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỂ HÙNG
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/11/1981
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 002081000022

Ngày cấp: 28/04/2021
Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 16 ngách 50/30 Mễ Trì Thượng TDP số 6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 16 ngách 50/30 Mễ Trì Thượng TDP số 6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội